|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN GIA LÂM****TRƯỜNG THCS ĐẶNG XÁ** | **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA** **MÔN: ĐỊA LÍ – LỚP 9****Thời gian: 60 phút****Năm học: 2019 - 2020** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Tổng** |
| **Dân cư** | 2 câu 0,5đ |  |  |  | 2 câu 0.5đ |
| **Các ngành kinh tế** | 3 câu 0,75đ |  | 1 câu 0,25đ |  | 4 câu 1đ |
| **Các vùng kinh tế** | 11 câu 2,75đ | 10 câu 2,5đ | 5 câu 1,25đ | 4 câu 1đ | 30 câu 7,5đ |
| **Biển – đảo**  | 4 câu 1đ |  |  |  | 4 câu 1đ |
| **Tổng** | **20 câu** **5đ** | **10 câu** **2,5đ** | **6 câu** **1,5đ** | **4 câu** **1đ** | **40 câu** **10đ** |
| **Tỉ lệ điểm** |  50 % |  25 % |  15 % |  10 % |  **100 %** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN GIA LÂM****TRƯỜNG THCS ĐẶNG XÁ****ĐỀ SỐ 1** | **ĐỀ KIỂM TRA** **MÔN: ĐỊA LÍ – LỚP 9****Thời gian: 60 phút****Năm học: 2019 - 2020** |

**Câu 1**: Việt Nam có bao nhiêu dân tộc?

1. 34 B. 50 C. 52 D. 54

**Câu 2:** Mỗi năm bình quân nguồn lao động nước ta có thêm

1. 0,5 triệu lao động B. hơn 1 triệu lao động

**C.** 1,5 triệu lao động D. gần hai triệu lao động

**Câu 3:** Công nghiệp khai thác than phân bố chủ yếu ở vùng than thuộc tỉnh

1. Thái Nguyên B. Quảng Ninh C. Điện Biên D. Thanh Hóa

**Câu 4:** Tuyến đường bộ huyết mạch của nước ta nối dài từ Lạng Sơn đến Cà Mau là

1. Quốc lộ 5. B. Quốc lộ 6. C. Quốc lộ 10. D. Quốc lộ 1 A

**Câu 5:** Điều kiện thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là có

1. diện tích mặt nước lớn ở các đồng ruộng.
2. nhiều đầm phá và các cửa sông rộng lớn.
3. nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
4. nhiều bãi triều, ô trũng ngập nước.

**Câu 6:** Cho bảng số liệu:

TỈ TRỌNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT NĂM 1990 VÀ 2014

 (đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các nhóm cây** | **1990**  | **2014** |
| Tổng số | *100* | *100* |
| Chia ra | Cây lương thực | 71,6 | 60,7 |
| Cây công nghiệp  | 13,2 | 19,2 |
| Cây ăn quả, rau đậu và cây khác | 15,2 | 20,1 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, NXB Thống kê, 2015)

Nhận xét nào **không đúng** với nội dung bảng số liệu trên?

1. Tỉ trọng cây lương thực có xu hướng giảm.
2. Tỉ trọng cây công nghiệp có xu hướng tăng.
3. Tỉ trọng cây lương thực có xu hướng tăng.
4. Cây lương thực vẫn giữ vai trò chủ yếu.

**Câu 7:** Địa danh nào sau đây không thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

1. Vịnh Hạ Long. B. Bãi tắm Nha Trang.

C. Phố cổ Hội An. D. Đảo Lý Sơn.

**Câu 8 :** Cây trồng chủ lực của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ là

1. Cà phê B. chè. C. cao su. D. điều

**Câu 9:** Nhàmáy nhiệt điệnchạy bằng than lớn nhất nước ta hiện nay là

1. Na Dương. B. Phả Lại. C. Uông Bí. D. Ninh Bình.

**Câu 10 :** So với tiểu vùng Đông Bắc, mùa đông ở tiểu vùng Tây Bắc có đặc điểm

1. ngắn và ấm áp hơn. B. nhiều mưa, bão.

C. khô hạn do gió Lào. D. dài và lạnh hơn.

**Câu 11 :** Những điều kiện tự nhiên thuận lợi trong sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng là

1. diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa.
2. đất phù sa màu mỡ, hệ thống sông dày, khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm thích hợp với cây lúa gạo.
3. thời tiết diễn biến thất thường, thiên tai như bão, lũ, hạn hán thường xuyên xảy ra.
4. nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất cây lương thực.

**Câu 12:** Cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi trâu, bò ở Bắc Trung Bộ được phát triển ở khu vực nào sau đây?

1. Các đồng bằng sông ven biển. B. Vùng đất cát duyên hải.

C. Vùng gò đồi phía tây. D. Vùng đầm, phá, vịnh cửa sông.

**Câu 13:** Đặc điểm nổi bật nhất về vị trí địa lí của Bắc Trung Bộ là

1. tất cả các tỉnh đều giáp biển và giáp với nước bạn Lào.
2. các tỉnh của vùng đều nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.
3. tiếp giáp với nhiều vùng kinh tế nhất nước ta.
4. lãnh thổ chạy dài từ bắc xuống nam và hẹp theo chiều tây đông.

**Câu 14:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thuỷ sản khai thác lớn nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

1. Ninh Thuận. B. Bình Thuận. C. Bình Định. D. Phú Yên.

**Câu 15:** Hiện tượng sa mạc hoá ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có nguy cơ mở rộng ở các tỉnh nào dưới đây?

1. Quảng Nam, Quảng Ngãi. B. Ninh Thuận, Bình Thuận.

C. Phú Yên, Khánh Hoà. D. Bình Định, Quảng Ngãi.

**Câu 16:** Các Di sản thế giới ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

1. Phố cổ Hội An và Di tích Mỹ Sơn.
2. Quần thể kiến trúc Cố đô Huế và Di tích Mỹ Sơn.
3. Phố Cổ Hội An và khu di tích Mỹ Lai.
4. Tháp Chàm (Bình Định) và bộ Đàn đá (Khánh Hoà).

**Câu 17**: Cánh đồng muối Cà Ná ở nước ta thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Ninh Thuận. B. Bình Thuận. C. Khánh Hòa. D. Bà Rịa- Vũng Tàu.

**Câu 18:** .Ngành công nghiệp nào sau đây không phải là ngành trọng điểm ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Sản xuất hàng tiêu dùng. B. Sản xuất vật liệu xây dựng.

C. Chế biến lương thực, thực phẩm. D. Khai thác khoáng sản.

**Câu 19**: Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết BắcTrung Bộ không giáp với vùng nào sau đây?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

**Câu 20:** Tiểu vùng Tây Bắc thuộc Trung du miền núi Bắc Bộ có thế mạnh nổi bật về

A. phát triển thủy điện. B. khai thác khoáng sản.

C. đánh bắt thủy sản. D. trồng cây lương thực.

**Câu 21:** Cây công nghiệp nào sau đây được trồng nhiều cả ở trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên?

A. Cà phê. B. Chè. C. cao su. D. Hồ tiêu.

**Câu 22**: Trở ngại lớn nhất về mặt tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ là

A. thiên tai thường xảy ra. B. quỹ đất hạn chế.

C. sông ngòi ngắn, dốc. D. đồng bằng nhỏ, hẹp.

**Câu 23:** Nguyên nhân chủ yếu làm cho đời sống của đồng bào các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ được cải thiện gần đây là

A. do vùng có tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

B. do dân cư có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

C. do công cuộc Đổi mới đạt được nhiều thành tựu.

D. do vị trí địa lí thuận lợi để trao đổi buôn bán.

**Câu 24** : Nguyên nhân chủ yếu làm cho bình quân sản lượng lương thực theo đầu người ở đông bằng sông Hồng tăng chậm là do

A. diện tích đất canh tác giảm. B. thiên tai thường xảy ra.

C. ô nhiễm môi trường. D. dân số quá đông.

**Câu 25:** Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2005 – 2012 (*Đơn vị: kg/người)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2010 | 2012 |
| Đồng bằng sông Hồng | 356,0 | 365,5 | 359,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1.155,9 | 1.269,1 | 1.410,1 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Sản lượng lương thực bình quân ở đồng bằng sông Hồng tăng nhanh hơn.

B. Sản lượng lương thực bình quân ở đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn nhiều so với đồng bằng sông Hồng.

C. Sản lượng lương thực bình quân ở đồng bằng sông Hồng tăng liên tục trong giai đoạn trên.

D**.** Sản lượng lương thực cả hai đồng bằng tăng nhanh.

**Câu 26:** So với khu vực Tây Bắc, khu vực Đông Bắc có

A. mùa đông đến sớm và kết thúc muộn hơn. B. mùa đông đến sớm và kết thúc sớm hơn.

C. mùa đông đến muộn và kết thúc muộn hơn. D. mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn.

**Câu 27:** Các tỉnh, thành phố **không** thuộc vùng Bắc Trung Bộ là

A. Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Trị. B. Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình.

C. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi. D. Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế.

**Câu 28:** Diện tích tự nhiên của vùng Bắc Trung Bộ là 95,8 nghìn km², dân số là 19,8 triệu người (2016). Vậy mật độ dân số của Bắc Trung Bộ là

A. 153 người/km². B. 189,6 người/km² .

C. 207,0 người/km². D. 151,5 người/km².

**Câu 29:** Với diện tích 95.222,3 km² và dân số năm 2016 là 12 triệu người, mật độ dân số của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. 128 người/ km². B. 126 người/km².

C. 162 người/ km². D. 182 người/ km².

**Câu 30:** Điểm giống nhau về tự nhiên của các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ với vùng duyên hải Nam Trung Bộ là:

**A**. vùng biển rộng và thềm lục địa sâu.

B. vùng trung du trải dài.

C. tất cả các tỉnh đều giáp biển.

D. có các đồng bằng châu thổ rộng lớn.

**Câu 31:** Nhận xét **không đúng** về đặc điểm kinh tế - xã hội của Bắc Trung Bộ là

A. người dân cần cù, giàu nghị lực trong đấu tranh.

B. có sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa phía Đông và phía Tây.

C. các trung tâm công nghiệp phân bố đều trên khắp lãnh thổ.

D. là vùng tương đối nghèo, thường xuyên bị thiên tai đe dọa.

**Câu 32:** Các nhà máy thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. Hòa Bình, Trị An, Sơn La. B. Hòa Bình, Thác Bà, Sơn La.

C. Đa Nhim, Thác Bà, Sơn La. D. Hòa Bình, Thác Bà, Trị An.

**Câu 33:** Cho bảng số liệu:

Tốc độ tăng trưởng sản lượng tôm nuôi phân theo vùng giai đoạn 2010 – 2014 (Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
| Cả nước | 100 | 106,4 | 105,4 | 124,6 | 136,8 |
| Đồng bằng sông Hồng | 100 | 100,5 | 109,5 | 113,0 | 122,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 100 | 105,5 | 108,2 | 127,0 | 142,0 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng tôm nuôi nước ta giai đoạn 2010 – 2014 theo bảng số liệu trên là

A. biểu đồ đường. B. biểu đồ miền. C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ cột.

**Câu 34:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, tỉ trọng GDP của vùng Bắc Trung Bộ so với GDP cả nước năm 2007 là

A. 9,8%. B. 7,8%. C. 6,8%. D. 8,8%.

**Câu 35:** Về mặt tự nhiên, Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** gặp khó khăn gì?

A. Môi trường bị giảm sút mạnh B. Địa hình bị chia cắt ở Tây Bắc

C. Mạng lưới sông ngòi kém phát triển D. Thời tiết thất thường

**Câu 36:** Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và của cả nước

thời kì 1995 – 2002 (nghìn tỉ đồng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2000 | 2002 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 5,6 | 10,8 | 14,7 |
| Cả nước | 103,4 | 198,3 | 261,1 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là

A. miền. B. cột chồng. C. tròn. D. đường.

**Câu 37:**Khu bảo tồn thiên nhiên biển được UNESCO công nhận đó là:

A. Côn Đảo B. Vịnh Cam Ranh

C Vịnh Hạ Long D. Bái Tử Long

**Câu 38:** Có nhiều đảo ven bờ nhất là vùng biển:

A. Quảng Ninh - Hải Phòng B. Thanh Hoá - Thừa Thiên Huế

C. Đà Nẵng - Bình Thuận D. Bà Rịa - Vũng Tàu - Cà Mau

**Câu 39:**Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố):

A. Đà Nẵng B. Quảng Nam C. Quảng Ngãi D. Khánh Hoà

**Câu 40:**Ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải biển đối với ngành ngoại thương ở nước ta:

A. Phát triển khai thác hải sản xa bờ

B. Phát triển đội tầu biển quốc gia

C. Phát triển ngành cơ khí đóng tàu

D. Giao lưu kinh tế - xã hội với các nước trên thế giới

|  |  |
| --- | --- |
|  **UBND HUYỆN GIA LÂM****TRƯỜNG THCS ĐẶNG XÁ****ĐỀ SỐ 2** | **ĐỀ KIỂM TRA** **MÔN: ĐỊA LÍ – LỚP 9****Thời gian: 60 phút****Năm học: 2019 - 2020** |

**Câu 1**: Tên gọi hành chính nào sau đây không thuộc quần cư đô thị?

A. Khu phố. B. Phường. C. Ấp. D. Quận.

**Câu 2:** Biện pháp nào sau đây không đáp ứng được nhu cầu giải quyết việc làm cho người lao động ở nước ta?

A. Phân bố lại dân cư, nguồn lao động giữa các vùng trên phạm vi cả nước.

B. Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, các nghề truyền thống ở nông thôn.

C. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, tăng cường hợp tác với nước ngoài.

D. Thành thị tích cực tiếp nhận lực lượng lao động từ nông thôn di cư lên.

**Câu 3 :**Cho biểu đồ

****

Theo biểu đồ đã vẽ, nhận xét nào sau đây không đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ của nước ta, giai đoạn 2005- 2016?

A. Lúa hè thu và thu đông tăng, lúa mùa tăng.

B. lúa hè thu và thu đông tăng, lúa mùa giảm.

C. lúa hè thu và thu đông tăng, lúa đông xuân giảm.

D. Lúa mùa giảm, lúa đông xuân giảm.

**Câu 4:** Cây lương thực chính ở nước ta là

A. khoai. B. lúa. C. sắn. D. ngô.

**Câu 5:** Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước là

A. Trung du miền núi Bắc bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 6:** Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất nước ta hiện nay là

A. Trung du miền núi Bắc bộ và Đông Nam Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên .

C. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long .

**Câu 7:** Hiện nay Đồng bằng sông Cửu Long dẫn đầu cả nước về:

A. Năng suất lúa B. Bình quân lương thực theo đầu người

C. Đàn lợn D. Đàn trâu bò

**Câu 8:** Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Đồng bằng sông Cửu Long là:

A. Cao su B. Cà phê C. Chè D. Gạo

**Câu 9:** Các dự án của Đảng và Nhà nước đang được đầu tư để khắc phục khó khăn do tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long:

A. Xây dựng hệ thống đê sông, đê biển B. Thoát lũ, cải tạo đất phèn, đất mặn

C. Xây dựng các hồ chứa nước D. Trồng rừng và bảo vệ rừng

*Cho bảng số liệu để trả lời câu 10, 11*

*Sản lượng thủy sản, giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010) của Đồng Bằng Sông Cửu Long và cả nước năm 2014*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Tiêu chí Vùng | Sản lượng(nghìn tấn) | Giá trị sản xuất(tỉ đồng) |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3619,5 | *128343,0* |
| Cả nước | *6332,6* | *217432,7* |

**Câu 10:** Để biểu hiện cơ cấu sản lượng thủy sản và giá trị sản xuất thủy sản của đồng bằng Sông Cửu Long so với cả nước, thích hợp nhất là biểu đồ

A. tròn B. cột C. miền D. kết hợp

**Câu 11:** Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản của đồng bằng sông Cửu Long và cả nước năm 2014?

A. Sản lượng thủy sản của đồng bằng sông Cửu Long chiếm 59% cả nước.

B. Giá trị sản xuất thủy sản của đồng bằng sông Cửu Long chiếm 57,1% cả nước.

C. Sản lượng thủy sản của đồng bằng sông Cửu Long chiếm 57,1% cả nước.

D. Giá trị sản xuất thủy sản của đồng bằng sông Cửu Long chiếm dưới 50% cả nước.

**Câu 12:** Đầu mối giao thông vận tải quan trọng hàng đầu của Đông Nam Bộ:

A. Biên Hoà B. Thành phố Hồ Chí Minh C. Đồng Nai D. Bà Rịa - Vũng Tàu

**Câu 13:** Vùng trọng điểm lúa lớn nhất của cả nước:

A. Đồng bằng sông Hồng B. Đồng bằng Bắc Trung Bộ

C. Đồng bằng Duyên hải Nam Trung Bộ D. Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 14:** Đồng bằng sông Cửu Long khác Đồng bằng sông Hồng:

A. Không có hệ thống đê điều B. Địa hình thấp, bằng phẳng

C. Ven biển có đất phèn, đất mặn D. Là đồng bằng châu thổ

**Câu 15:** Hải sản xuất khẩu chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là:

A. Cá mực B. Cá chim trắng

C. Cá thu D. Tôm càng xanh, cá tra, cá ba sa

**Câu 16:** Hoạt động xuất - nhập khẩu tấp nập nhất ở Đông Nam Bộ qua cảng:

A. Quy Nhơn B. Sài Gòn C. Nha Trang D. Vũng Tàu

**Câu 17:** Nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường trên đất liền ở Đông Nam Bộ:

A. Khai thác khoáng sản

B. Dò dỉ dầu khí

C. Diện tích rừng nhỏ, chất thải công nghiệp, đô thị ngày càng tăng

D. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

**Câu 18:** Chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2002 là khu vực:

A. Nông, ngư nghiệp B. Công nghiệp - xây dựng

C. Dịch vụ D. Lâm nghiệp.

**Câu 19:** Sản phẩm công nghiệp của Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng 100% so với cả nước là:

A. Dầu thô B. Điện sản xuất

C. Động cơ điêden D. Sơn hoá học

**Câu 20:** Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Đông Nam Bộ là:

A. Lúa, gạo B. Dừa, mía C. Dầu thô D. Đồ gỗ

**Câu 21:** Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước trong hoạt động:

A. Xuất - nhập khẩu B. Sản xuất lúa C. Đánh bắt hải sản D. Chăn nuôi lợn

**Câu 22:** Bắc Trung Bộ không giáp với vùng nào dưới đây?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 23:** Nhà máy thủy điện Ya-ly trên

A. sông Xê Xan. B. sông Xrê Pôk.

C. sông Krông Knô. D. sông Đồng Nai.

**Câu 24:**Với diện tích 39.734 km2, số dân 16,7 triệu người. Vậy mật độ dân số của vùng khoảng

A. 420 người/km2. C. 430 người/km2.

B. 440 người/km2. D. 450 người/km2.

**Câu 25:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết địa danh nào sau đây có lễ hội truyền thống?

A. Bát Tràng.    B.Vạn Phúc.    C.Yên Tử.    D.Tân Trào.

**Câu 26:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, cho biết tỉnh nào của nền kinh tế trọng điểm miền Trung có GDP bình quân đầu người cao nhất:

A. Huế B. Quảng Nam C. Quảng Ngãi D. Đà Nẵng

**Câu 27:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết mỏ khí tự nhiên Tiền Hải thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Thái Bình B. Nam Định C. Ninh Bình D. Hải Phòng

**Câu 28:** Khó khăn lớn nhất trong sản xuất lương thực vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Mật độ dân cư thấp, thiếu lao động.

B. Dân cư thiếu nhiều kinh nghiệm trồng lúa, mùa khô kéo dài.

C. Diện tích đất đồng bằng bị thu hẹp, đất nghèo chất dinh dưỡng.

D. Hiện tượng hoang mạc hóa, đồng bằng nhỏ hẹp.

**Câu 29:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA

GIAI ĐOẠN 2005 - 2015 ( Đơn vị: nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2010 | 2014 | 2015 |
| Khai thác | 1 977,9 | 2 414,4 | 2 920,4 | 3 049,9 |
| Nuôi trồng | 1 478,9 | 2 728,3 | 3 412,,8 | 3 532,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2005-2015?

A. Khai thác tăng, nuôi trồng giảm. C. Khai thác giảm, nuôi trồng tăng.

B. Khai thác tăng nhiều hơn nuôi trồng. D. Khai thác và nuôi trồng đều tăng

**Câu 30:** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam (trang 27) tỉ trọng GDP của vùng Bắc Trung Bộ so với GDP cả nước năm 2007 là

A. 6,8%. B. 7,8%. C. 8,8 %. D. 93,2 %.

**Câu 31:** Ranh giới tự nhiên giữa vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là
A. Dãy núi Hoành Sơn.  B. Sông Bến Hải. C**.**Dãy núi Bạch Mã. D. Sông Gianh.

**Câu 32:** Di sản thiên nhiên thế giới ở vùng Bắc Trung Bộ là
A. Di tích Mĩ Sơn.  C**.**Cố đô Huế.

B. Động Phong Nha. D. Nhã nhạc cung đình Huế.

**Câu 33:** Bãi biển nổi tiếng nào sau đây không thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Non Nước. B. Thiên Cầm. C. Nha Trang. D. Mũi Né.

**Câu 34:** Cho bảng số liệu : Sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ năm 2014 (Đơn vị: nghìn tấn)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  VùngHoạt động | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam trung Bộ |
| Nuôi trồng | 137,9 | 86,4 |
| Khai thác | 328,0 | 845,8 |

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

A. Bắc Trung Bộ có sản lượng nuôi trồng ít hơn khai thác

B. Duyên Hải Nam Trung Bộ có sản lượng khai thác lớn hơn nuôi trồng

C. Sản lượng khai thác của Duyên Hải Nam Trung Bộ lớn hơn Bắc Trung Bộ

D. Bắc Trung Bộ có sản lượng khai thác và nuôi trồng lớn hơn Duyên Hải Nam Trung Bộ

**Câu 35:** Cho bảng số liệu: Sản lượng lương thực của Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và cả nước năm 2010 và 2014

|  |  |
| --- | --- |
| Vùng | Sản lượng lương thực (nghìn tấn) |
| Năm 2010 | Năm 2014 |
| Đồng bằng sông Hồng | 7013,8 | 6941,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long |  21796,0 |  25475,0 |
| Cả nước |  44632,2 |  50178,5 |

Để thể hiện sản lượng lương thực của Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và cả nước giai đoạn 2010 và 2014, biểu đồ nào thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền B. Biểu đồ tròn C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường

**Câu 36:**Cho biểu đồ bình quân lương thực trên đầu người của Bắc Trung Bộ và cả nước từ năm 1995-2009



Nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng lương thực bình quân đầu người của Bắc Trung Bộ so với cả nước?

A. Bình quân lương thực trên đầu người của cả nước và Bắc Trung Bộ đều tăng theo các năm.

B. Bình quân lương thực trên đầu người của cả nước và Bắc Trung Bộ giảm theo các năm.

C. Bình quân lương thực trên đầu người của cả nước tăng, Bắc Trung Bộ giảm theo các năm.

D. Bình quân lương thực trên đầu người của cả nước giảm, Bắc Trung Bộ tăng theo các năm.

**Câu 37:** Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của nước ta lần lượt thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

A. Đà Nẵng và Khánh Hòa. B. Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng.

C. Đà Nẵng và Quảng Nam. D. Quảng Nam và Khánh Hòa

**Câu 38:** Đường bờ biển nước ta dài:

A. 2360 km B.3260 km C. 3620 km D. 4000 km

**Câu 39:** Loại hình thuận lợi nhất cho giao thông quốc tế là:

A. Đường bộ B. Đường sông

C. Đường sắt D. Đường biển, đường hàng không

**Câu 40:** Yếu tố này gây khó khăn cho phát triển các ngành kinh tế biển nước ta:

A. Bờ biển dài, biển rộng, ấm

B. Nhiều bãi tắm đẹp, khí hậu tốt

C. Nhiều khoáng sản và gần các tuyến giao thông biển quốc tế

D. Tài nguyên biển suy giảm, ô nhiễm môi trường biển

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN GIA LÂM****TRƯỜNG THCS ĐẶNG XÁ** | **ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM ĐỀ** **MÔN: ĐỊA LÍ – LỚP 9****Thời gian: 60 phút****Năm học: 2019 - 2020** |

**Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Đề****Câu** | **Đề 01** | **Đề 02** |  **Đề****Câu** | **Đề 01** | **Đề 02** |
| 1 | D | C | 21 | B | A |
| 2 | B | D | 22 | A | C |
| 3 | B | A | 23 | C | A |
| 4 | D | B | 24 | D | A |
| 5 | C | D | 25 | B | C |
| 6 | C | C | 26 | A | D |
| 7 | A | B | 27 | C | A |
| 8 | B | D | 28 | C | D |
| 9 | B | B | 29 | B | D |
| 10 | A | A | 30 | C | A |
| 11 | B | C | 31 | C | C |
| 12 | C | B | 32 | B | B |
| 13 | A | D | 33 | A | B |
| 14 | B | A | 34 | C | D |
| 15 | B | D | 35 | C | C |
| 16 | A | B | 36 | B | A |
| 17 | A | C | 37 | C | A |
| 18 | D | C | 38 | A | B |
| 19 | D | A | 39 | D | D |
| 20 | A | C | 40 | D | D |